

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Mã số thuế: **0303640880**

Địa chỉ: 314 Lũy Bán Bích, P. Hòa Thạnh, Q. Tân Phú



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4/2020

TP.HCM, tháng 01 năm 2021

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

ĐC: 314 Lũy Bán Bích, Phường Hòa Thạnh,
Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh

T/ +84 28 386 09003
F/ +84 28 386 07622

E/ info@tanphuplastic.com.vn
W/ www.tanphuplastic.com

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A/ TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 530.568.491.399 | 456.860.323.539 |
| I/ Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.01 | 3.774.444.028 | 105.108.802.404 |
| 1. Tiền | 111 | | 3.774.444.028 | 105.108.802.404 |
| 0. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II/ Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 5.02 | 141.700.000.000 | 2.000.000.000 |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 141.700.000.000 | 2.000.000.000 |
| III/ Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 153.240.572.068 | 184.238.101.577 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.03 | 122.348.960.918 | 150.775.503.448 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.04 | 29.125.875.089 | 5.279.640.575 |
| 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | 5.05 | 610.000.000 | 610.000.000 |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.06 | 6.903.880.130 | 33.321.101.623 |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 5.07 | (5.748.144.069) | (5.748.144.069) |
| IV/ Hàng tồn kho | 140 | 5.08 | 224.852.096.315 | 156.049.204.987 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | 224.952.036.503 | 156.328.789.551 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | (99.940.188) | (279.584.564) |
| V/ Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 7.001.378.988 | 9.464.214.571 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 5.12 | 6.906.732.549 | 5.425.075.883 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 14.672.017 | 4.003.316.095 |
| 3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 5.15 | 79.974.422 | 35.822.593 |
| B/ TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 348.769.532.711 | 352.129.421.569 |
| I/ Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 6.882.925.478 | 7.266.039.707 |
| 1. Phải thu dài hạn khác | 216 | 5.06 | 6.882.925.478 | 7.266.039.707 |
| II/ Tài sản cố định | 220 | | 261.159.405.220 | 297.250.068.631 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.09 | 125.716.337.035 | 114.258.824.319 |
| - Nguyên giá | 222 | | 354.133.486.111 | 289.935.619.529 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (228.417.149.076) | (175.676.795.210) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | 5.10 | 130.194.528.425 | 177.508.858.500 |
| - Nguyên giá | 225 | | 180.779.175.746 | 236.869.379.470 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | (50.584.647.321) | (59.360.520.970) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.11 | 5.248.539.760 | 5.482.385.812 |
| - Nguyên giá | 228 | | 7.549.375.218 | 7.549.375.218 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (2.300.835.458) | (2.066.989.406) |
| III/ Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | | |
| IV/ Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 56.342.945.808 | 30.245.534.402 |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.11 | 56.342.945.808 | 30.245.534.402 |
| V/ Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 5.02 | - | - |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 6.200.072.890 | 6.200.072.890 |
| 2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | (6.200.072.890) | (6.200.072.890) |
| VI/ Tài sản dài hạn khác | 260 | | 24.384.256.205 | 17.367.778.829 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.12 | 24.384.256.205 | 17.367.778.829 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 879.338.024.110 | 808.989.745.108 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|------------|----|------------------------|------------------------|
| C/ NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 657.711.178.325 | 596.264.838.743 |
| I/ Nợ ngắn hạn | 310 | | 521.436.540.904 | 456.327.893.289 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | 60.685.982.179 | 30.235.986.099 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1.722.260.098 | 1.359.233.575 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 2.934.828.786 | 958.452.064 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 10.543.097.700 | 8.578.988.211 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 4.851.841.293 | 2.538.666.075 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | 3.262.335.454 | 1.721.038.575 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 435.697.231.310 | 409.196.564.606 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 1.738.964.084 | 1.738.964.084 |
| III/ Nợ dài hạn | 330 | | 136.274.637.421 | 139.936.945.454 |
| 1. Phải trả dài hạn người bán | 331 | | 1.004.858.714 | 2.804.858.714 |
| 2. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 8.387.680.266 | 9.056.549.025 |
| 3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 126.882.098.441 | 128.075.537.715 |
| DI/ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 221.626.845.785 | 212.724.906.365 |
| I/ Vốn chủ sở hữu | 410 | | 221.626.845.785 | 212.724.906.365 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 200.000.000.000 | 200.000.000.000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | (121.100.000) | (121.100.000) |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 21.747.945.785 | 12.846.006.365 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 12.846.006.365 | 9.828.521.162 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 8.901.939.420 | 3.017.485.203 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 879.338.024.110 | 808.989.745.108 |



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Nguyễn Thị Thoại
Kê toán trưởng

Lê Thị Hồng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 04 năm 2020

| CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Unit: VND | | | |
|----------|---|-----------------|-----------------|--|--|
| | | Quý 4 năm 2020 | Quý 4 năm 2019 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
| | | VND | VND | VND | VND |
| 1 | Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 273.939.482.577 | 243.416.170.903 | 932.819.026.489 | 911.120.745.483 |
| 2 | Các khoản giảm trừ doanh thu | 2.302.357.760 | 1.779.296.663 | 5.116.954.692 | 6.099.316.911 |
| 3 | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 271.637.124.817 | 241.636.874.240 | 927.702.071.797 | 905.021.428.572 |
| 4 | Giá vốn hàng bán | 217.994.778.445 | 204.306.232.755 | 751.037.800.046 | 782.687.986.186 |
| 5 | Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 53.642.346.372 | 37.330.641.485 | 176.664.271.751 | 122.333.442.386 |
| 6 | Doanh thu hoạt động tài chính | 2.057.664.080 | 1.409.778.899 | 7.072.546.614 | 3.684.809.219 |
| 7 | Chi phí tài chính | 11.604.250.562 | 10.964.584.776 | 41.392.921.575 | 38.001.356.773 |
| | <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | 11.502.691.226 | 10.902.512.465 | 41.239.005.490 | 37.649.987.386 |
| 8 | Chi phí bán hàng | 26.552.537.086 | 14.632.669.818 | 85.588.830.187 | 49.518.179.145 |
| 9 | Chi phí quản lý doanh nghiệp | 12.953.086.110 | 12.436.791.813 | 45.957.679.101 | 37.708.564.870 |
| 10 | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 4.590.136.694 | 706.373.977 | 10.797.387.502 | 790.150.817 |
| 11 | Thu nhập khác | 183.943.391 | 8.360.374.808 | 752.831.925 | 9.922.144.547 |
| 12 | Chi phí khác | 11.138.810 | 4.098.191.503 | 267.138.925 | 6.364.317.735 |
| 13 | Lợi nhuận khác | 172.804.581 | 4.262.183.305 | 485.693.000 | 3.557.826.812 |
| 14 | Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.762.941.275 | 4.968.557.282 | 11.283.080.502 | 4.347.977.629 |
| 15 | Chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.005.283.864 | 1.090.591.613 | 2.381.141.082 | 1.330.492.426 |
| 16 | Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | | | |
| 17 | Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.757.657.411 | 3.877.965.669 | 8.901.939.420 | 3.017.485.203 |
| 18 | Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 188 | 260 | 445 | 202 |
| 19 | Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 188 | 260 | 445 | 202 |



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Nguyễn Thị Thoại
Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng
Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 04 năm 2020

| CHỈ TIÊU | Mã số | Đơn vị tính: VND | |
|---|-------|--|--|
| | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước |
| | TM | VND | VND |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 11.283.080.502 | 4.347.977.629 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BDSĐT | 02 | 44.826.473.269 | 42.550.299.344 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | (179.644.376) | 1.941.810.323 |
| - (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (90.926) | (3.867.797) |
| - (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (6.728.132.633) | (10.587.673.922) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 41.239.005.490 | 37.649.987.386 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 90.440.691.326 | 75.898.532.963 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 13.014.630.774 | (7.849.996.616) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (68.623.246.952) | (15.614.112.817) |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | 35.870.747.249 | (3.674.386.138) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (8.498.134.042) | 314.831.911 |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (41.370.367.008) | (37.619.985.778) |
| - Thuế TNDN đã nộp | 15 | (1.050.492.426) | (760.742.934) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 19.783.828.921 | 10.694.140.591 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (11.742.674.883) | (25.352.484.726) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | 12.144.927.539 | 24.481.622.865 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (246.103.021.000) | (137.200.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 133.034.303.952 | 109.034.520.548 |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 7.606.083.800 | 3.107.812.136 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (105.060.380.592) | (25.928.529.177) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | - | 57.540.010.000 |
| 2. Tiền thu từ đi vay | 33 | 908.434.812.236 | 887.177.796.127 |
| 3. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (862.971.746.835) | (852.369.933.963) |
| 4. Tiền trả nợ thuê tài chính | 35 | (61.520.563.287) | (71.367.240.902) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (16.057.497.886) | 20.980.631.262 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (101.334.049.557) | 5.746.242.676 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 105.108.802.404 | 99.364.256.505 |
| Ả/h thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | (308.819) | (1.696.777) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | VII.34 3.774.444.028 | 105.108.802.404 |

Hoàng Anh Tuấn
 Tổng Giám đốc
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Nguyễn Thị Thoại
 Kế toán trưởng

Lê Thị Hồng
 Người lập biểu

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2020

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---------------------------------|----------------------|------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Tiền mặt | 99.196.949 | 204.798.658 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 3.675.247.079 | 104.904.003.746 |
| <i>Tiền gửi VND</i> | 2.609.652.723 | 103.288.796.476 |
| <i>Tiền gửi ngoại tệ</i> | 1.065.594.356 | 1.615.207.270 |
| Tiền đang chuyển | - | - |
| Các khoản tương đương tiền | - | - |
| Cộng | 3.774.444.028 | 105.108.802.404 |

Chi tiết số dư các khoản tiền bằng ngoại tệ vào ngày 31 tháng 12 năm 2020

| | Gốc ngoại tệ | Tương đương VND |
|---------------------------------------|-------------------|----------------------|
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - USD | 46.260,00 | 1.065.576.199 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - EUR | 0,65 | 18.157 |
| Tiền mặt ngoại tệ - USD | 153,00 | 3.521.805 |
| Cộng | 46.413,65 | 1.069.116.161 |
| | 31/12/2020 | 31/12/2020 |
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Giá trị ghi sổ | Giá gốc | Giá trị ghi sổ |
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng | 11.000.000.000 | 11.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| Trái phiếu | | | | |
| Các khoản đầu tư khác | 130.700.000.000 | 130.700.000.000 | | |
| Cộng | 141.700.000.000 | 141.700.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2020

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Thông tin bổ sung cho các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh, liên kết.

| | 31/12/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|--|----------------------|------------------------|-------------------|----------------------|------------------------|-------------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá hợp lý VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá hợp lý VND |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 6.200.072.890 | (6.200.072.890) | - | 6.200.072.890 | (6.200.072.890) | - |
| Công Ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào | 6.200.072.890 | (6.200.072.890) | - | 6.200.072.890 | (6.200.072.890) | - |
| Đầu tư vào đơn vị khác | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | 6.200.072.890 | (6.200.072.890) | - | 6.200.072.890 | (6.200.072.890) | - |
| | - | - | - | - | - | - |

Chi tiết các khoản đầu tư

| | 31/12/2020 | | | 01/01/2020 | | |
|--|-------------|------------------|---------------|-------------|------------------|---------------|
| | Số lượng CP | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích | Số lượng CP | Tỷ lệ biểu quyết | Tỷ lệ lợi ích |
| Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | | | | | | |
| Công Ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào | | 43,42% | 43,42% | | 43,42% | 43,42% |
| Đầu tư vào đơn vị khác | - | - | - | - | - | - |

Phải thu ngắn hạn, dài hạn khách hàng**Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| | Giá trị VND | Giá trị VND |
| Thuyết minh các số dư >10% | | |
| Các nhà cung cấp khác | 122.348.960.918 | 150.775.503.448 |
| Cộng | <u>122.348.960.918</u> | <u>150.775.503.448</u> |

Trả trước cho người bán ngắn hạn, dài hạn**Trả trước cho người bán ngắn hạn**

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|--------------------------------------|------------------------------|-----------------------------|
| | Giá trị VND | Giá trị VND |
| Thuyết minh các số dư >10% | | |
| Các nhà cung cấp khác | 29.125.875.089 | 5.279.640.575 |
| Cộng | <u>29.125.875.089</u> | <u>5.279.640.575</u> |

Phải thu về cho vay ngắn hạn

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|--------------------------------|---------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Giá trị VND |
| Công Ty TNHH XNK Nhựa Việt Lào | 610.000.000 | 610.000.000 |
| Các tổ chức khác | | |
| Cộng | <u>610.000.000</u> | <u>610.000.000</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2020

Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị VND | Giá trị VND |
| Phải thu các đối tượng khác (chi tiết >10%) | | |
| Ký quỹ, ký cược | 1.202.509.100 | 1.891.462.586 |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay | 217.434.650 | 1.084.342.169 |
| Phải thu cho vay vốn | 1.789.904.445 | 27.955.383.897 |
| Tiền tạm ứng cho CBNV | 858.611.505 | 1.791.407.828 |
| Tiền ứng trước của các hợp đồng thuê tài chính | | |
| Phải thu khác | 2.835.420.430 | 598.505.143 |
| Cộng | 6.903.880.130 | 33.321.101.623 |

Phải thu dài hạn khác

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Giá trị VND |
| Phải thu dài hạn khác | | |
| Ký quỹ, ký cược | 3.499.265.730 | 3.627.029.328 |
| Thuế GTGT của TSCĐ thuê tài chính | 3.244.485.748 | 3.036.230.379 |
| Phải thu khác | 139.174.000 | 602.780.000 |
| Cộng | 6.882.925.478 | 7.266.039.707 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2020

Nợ xấu

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Chi tiết theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn | | | | |
| Phải thu tiền bán hàng | 2.236.317.729 | | 2.236.317.729 | |
| Phải thu tiền cho vay vốn | 610.000.000 | | 610.000.000 | |
| Phải thu tiền lãi vay | 152.404.445 | | 152.404.445 | |
| Phải thu tạm ứng góp vốn | 1.637.500.000 | | 1.637.500.000 | |
| Trả trước người bán | 858.746.635 | | 858.746.635 | |
| Các đối tượng khác (<10% tổng nợ quá hạn) | 253.175.260 | | 253.175.260 | |
| Cộng | 5.748.144.069 | - | 5.748.144.069 | - |

Chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---------------------------|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nợ khó đòi trích lập 100% | 5.748.144.069 | | 5.748.144.069 | |
| Cộng | 5.748.144.069 | - | 5.748.144.069 | - |

Hàng tồn kho

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|------------------------|------------------------|---------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng mua đang đi đường | 1.507.472.712 | | 2.701.417.240 | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 67.363.221.435 | (40.513.044) | 46.592.142.128 | (35.017.997) |
| Công cụ, dụng cụ | 76.958.290.777 | | 55.181.844.095 | |
| Thành phẩm | 29.873.400.885 | (4.288.354) | 30.660.093.316 | (206.158.915) |
| Hàng hoá | 48.113.219.143 | (55.138.790) | 21.193.292.772 | (38.407.652) |
| Hàng gửi đi bán | 1.136.431.551 | | | |
| Cộng | 224.952.036.503 | (99.940.188) | 156.328.789.551 | (279.584.564) |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2020

Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | TSCĐ khác VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------|-------------------------------|--------------------------|--|----------------------------------|------------------|------------------------|
| NGUYỄN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 102.384.684.479 | 182.278.736.594 | 4.576.222.341 | 695.976.115 | | 289.935.619.529 |
| Mua trong kỳ | 242.435.000 | 13.192.971.539 | | | | 13.435.406.539 |
| Đầu tư XD/CB hoàn thành | | 607.142.850 | | | | 607.142.850 |
| Tăng do đánh giá lại | | | | | | - |
| Tăng do điều chuyển TS | | | | | | - |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| Mua lại TSCĐ TTC | | 60.340.537.187 | 2.587.854.545 | | | 62.928.391.732 |
| Phân loại lại nhóm TS | | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | 12.773.074.539 | | | | 12.773.074.539 |
| Giảm do đánh giá lại | | | | | | - |
| Giảm do điều chuyển TS | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư tại 31/12/2020 | 102.627.119.479 | 243.646.313.631 | 7.164.076.886 | 695.976.115 | - | 354.133.486.111 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 47.865.927.586 | 122.809.427.852 | 4.462.633.408 | 538.806.364 | | 175.676.795.210 |
| Khấu hao trong kỳ | 4.650.996.228 | 15.820.850.431 | 113.588.937 | 39.271.443 | | 20.624.707.039 |
| Mua lại TSCĐ TTC | | 30.155.939.286 | 2.587.854.541 | | | 32.743.793.827 |
| Phân loại lại nhóm TS | | | | | | - |
| Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | 628.147.000 | | | | 628.147.000 |
| Giảm do đánh giá lại | | | | | | - |
| Giảm do điều chuyển TS | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư tại 31/12/2020 | 52.516.923.814 | 168.158.070.569 | 7.164.076.886 | 578.077.807 | - | 228.417.149.076 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 54.518.756.893 | 59.469.308.742 | 113.588.933 | 157.169.751 | - | 114.258.824.319 |
| Số dư tại 31/12/2020 | 50.110.195.665 | 75.488.243.062 | - | 117.898.308 | - | 125.716.337.035 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

109.397.977.428

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

148.530.478.816

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2020

Tình hình tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

| | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Tổng cộng VND |
|---|-----------------------------|---|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 224.713.245.283 | 12.156.134.187 | 236.869.379.470 |
| Thuê tài chính trong năm | 4.302.169.826 | 2.536.018.182 | 6.838.188.008 |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | 60.340.537.187 | 2.587.854.545 | 62.928.391.732 |
| Tăng khác | | | - |
| Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | - |
| Giảm do điều chuyển | | | - |
| Số dư tại 31/12/2020 | 168.674.877.922 | 12.104.297.824 | 180.779.175.746 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 55.059.700.270 | 4.300.820.700 | 59.360.520.970 |
| Khấu hao trong năm | 22.310.151.697 | 1.657.768.481 | 23.967.920.178 |
| Tăng do phân loại từ TSCĐ hữu hình sang TSCĐ thuê tài chính | | | - |
| Mua lại TSCĐ thuê tài chính | 30.155.939.282 | 2.587.854.545 | 32.743.793.827 |
| Trả lại TSCĐ thuê tài chính | | | - |
| Giảm khác | | | - |
| Số dư tại 31/12/2020 | 47.213.912.685 | 3.370.734.636 | 50.584.647.321 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 169.653.545.013 | 7.855.313.487 | 177.508.858.500 |
| Số dư tại 31/12/2020 | 121.460.965.237 | 8.733.563.188 | 130.194.528.425 |

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2020

Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Quyền phát hành VND | Bản quyền, bằng sáng chế VND | Chương trình phần mềm VND | TSCĐ khác VND | Tổng cộng VND |
|-----------------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------------|------------------------------|------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 7.011.345.218 | | 138.000.000 | 400.030.000 | | 7.549.375.218 |
| Mua trong năm | | | | | | - |
| Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp | | | | | | - |
| Tăng do hợp nhất kinh doanh | | | | | | - |
| Tăng khác | | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| Giảm khác | - | | | | | - |
| Số dư tại 31/12/2020 | 7.011.345.218 | - | 138.000.000 | 400.030.000 | - | 7.549.375.218 |
| Đã hết KH vẫn còn sử dụng: | | | | | | |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 1.675.029.904 | | 55.806.454 | 336.153.048 | | 2.066.989.406 |
| Khấu hao trong năm | 146.534.976 | | 46.967.748 | 40.343.328 | | 233.846.052 |
| Tăng khác | | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | | | | | - |
| Giảm khác | | | | | | - |
| Số dư tại 31/12/2020 | 1.821.564.880 | - | 102.774.202 | 376.496.376 | - | 2.300.835.458 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 5.336.315.314 | - | 82.193.546 | 63.876.952 | - | 5.482.385.812 |
| Số dư tại 31/12/2020 | 5.189.780.338 | - | 35.225.798 | 23.533.624 | - | 5.248.539.760 |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:

5.189.780.338

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2020

Vốn chủ sở hữu ("VCSH")

Bảng biến động vốn chủ sở

| | Vốn góp của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | LNST chưa phân phối | Nguồn vốn đầu tư XDCB | Tổng cộng |
|--------------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Số dư tại 01/01/2019 | 142.378.890.000 | (40.000.000) | 9.828.521.162 | | 152.167.411.162 |
| Tăng vốn trong năm trước | 57.621.110.000 | (81.100.000) | | | 57.540.010.000 |
| Lãi trong năm trước | | | 3.017.485.203 | | 3.017.485.203 |
| Số dư tại 31/12/2019 | <u>200.000.000.000</u> | <u>(121.100.000)</u> | <u>12.846.006.365</u> | - | <u>212.724.906.365</u> |
| Số dư tại 01/01/2020 | 200.000.000.000 | (121.100.000) | 12.846.006.365 | - | 212.724.906.365 |
| Tăng vốn trong năm nay | | | | | - |
| Lãi trong năm nay | | | 8.901.939.420 | | 8.901.939.420 |
| Số dư tại 31/12/2020 | <u>200.000.000.000</u> | <u>(121.100.000)</u> | <u>21.747.945.785</u> | - | <u>221.626.845.785</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2020

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 01/01/2020 | Tăng trong năm | Kết chuyển sang TSCĐ | Giảm khác | 31/12/2020 |
|--|-----------------------|-----------------------|-------------------------|--------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND |
| Mua sắm TSCĐ | 30.198.534.402 | 32.634.392.944 | 7.445.330.858 | 940.663.000 | 54.446.933.488 |
| Sửa chữa lớn TSCĐ | | | | | - |
| Xây dựng cơ bản | 47.000.000 | 1.849.012.320 | - | - | 1.896.012.320 |
| <i>Thi công hệ thống kho mới</i> | | <i>102.979.320</i> | <i>-</i> | | <i>102.979.320</i> |
| <i>Thẩm duyệt PCCC Long An</i> | <i>47.000.000</i> | | | | <i>47.000.000</i> |
| <i>Thi công máy tôn CN Long An</i> | | <i>186.612.200</i> | | | <i>186.612.200</i> |
| Nền nhà xưởng CN HCM | | <i>118.750.000</i> | | | <i>118.750.000</i> |
| Lắp đặt PCCC kho B2C | | <i>325.796.000</i> | | | <i>325.796.000</i> |
| Xây dựng nhà kho B2C | | <i>842.745.000</i> | | | <i>842.745.000</i> |
| Thi công nhà ăn CN Long An | | <i>272.129.800</i> | | | <i>272.129.800</i> |
| Cộng | 30.245.534.402 | 34.483.405.264 | 7.445.330.858 | 940.663.000 | 56.342.945.808 |
| | | | | | - |
| | | | | | - |
| | | | | | - |
| - Giá trị còn lại cuối kỳ của TS dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: | | | | | 47.518.306.923 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2020

Chi phí trả trước ngắn hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 1.840.747.631 | 1.421.540.133 |
| Chi phí sửa chữa tài sản | 988.186.641 | 613.598.110 |
| Các khoản khác | 4.077.798.277 | 3.389.937.640 |
| Cộng | 6.906.732.549 | 5.425.075.883 |

Chi phí trả trước dài hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí thành lập doanh nghiệp | | |
| Chi phí mua bảo hiểm | 497.200.890 | 439.663.147 |
| Các khoản khác | | |
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 13.598.504.383 | 9.862.513.299 |
| Lợi thế kinh doanh | | |
| Các khoản khác | 10.288.550.932 | 7.065.602.383 |
| Cộng | 24.384.256.205 | 17.367.778.829 |

Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Giá trị |
| | VND | VND |
| Thuyết minh các số dư >10% | | |
| VINMAR INTERNATIONAL, LTD | 12.675.161.070 | |
| Các nhà cung cấp khác | 48.010.821.109 | 30.235.986.099 |
| Cộng | 60.685.982.179 | 30.235.986.099 |

Phải trả người bán dài hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Giá trị |
| | VND | VND |
| Thuyết minh các số dư >10% | | |
| Công Ty Cổ Phần Nhựa Việt Nam | 1.004.858.714 | 2.804.858.714 |
| Các nhà cung cấp khác | | |
| Cộng | 1.004.858.714 | 2.804.858.714 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2020

Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|--------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Giá trị | Giá trị |
| | VND | VND |
| Thuyết minh các số dư >10% | | |
| Công ty cổ phần giải pháp ADD | 431.000.000 | |
| HALLMARK CARDS, INC. | 505.725.560 | 505.725.560 |
| Các nhà cung cấp khác | 785.534.538 | 853.508.015 |
| Cộng | <u>1.722.260.098</u> | <u>1.359.233.575</u> |

Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | Số phải thu đầu năm VND | Số phải nộp đầu năm VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số phải thu cuối năm VND | Số phải nộp cuối năm VND |
|--------------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | - | - | 9.990.266.176 | 9.578.586.065 | 5.353.660 | 417.033.771 |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | - | - | 23.605.374.348 | 23.605.374.348 | - | - |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | - | - | - | - | - | - |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 2.045.727.934 | 2.084.526.103 | 38.798.169 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 844.050.985 | 2.381.141.082 | 1.050.492.426 | - | 2.174.699.641 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | 114.401.079 | 2.199.588.064 | 1.970.893.769 | - | 343.095.374 |
| Thuế tài nguyên | - | - | - | - | - | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | 3.631.681.762 | 3.631.681.762 | - | - |
| Thuế bảo vệ môi trường | - | - | - | - | - | - |
| Các loại thuế khác | 35.822.593 | - | 64.484.520 | 64.484.520 | 35.822.593 | - |
| Phí, lệ phí và các khoản khác | - | - | - | - | - | - |
| Cộng | <u>35.822.593</u> | <u>958.452.064</u> | <u>43.918.263.886</u> | <u>41.986.038.993</u> | <u>79.974.422</u> | <u>2.934.828.786</u> |

Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|-----------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 1.120.175.552 | 1.251.537.070 |
| Chi phí khác | 3.731.665.741 | 1.287.129.005 |
| Cộng | <u>4.851.841.293</u> | <u>2.538.666.075</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2020

Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Giá trị | Giá trị |
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Kinh phí công đoàn | 823.598.709 | 636.986.785 |
| Bảo hiểm xã hội | 1.124.776.705 | |
| Bảo hiểm y tế | 219.882.154 | |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 89.322.564 | |
| Cổ tức phải trả | 97.289.618 | 97.289.618 |
| Phải trả khác | 907.465.704 | 986.762.172 |
| Cộng | <u>3.262.335.454</u> | <u>1.721.038.575</u> |

Phải trả dài hạn khác

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|-------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | Giá trị | Giá trị |
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 8.342.680.266 | 9.011.549.025 |
| Phải trả khác | 45.000.000 | 45.000.000 |
| Cộng | <u>8.387.680.266</u> | <u>9.056.549.025</u> |

Dự phòng phải trả ngắn hạn

| | <u>31/12/2020</u> | <u>01/01/2020</u> |
|------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Dự phòng phải trả khác | 1.738.964.084 | 1.738.964.084 |
| Cộng | <u>1.738.964.084</u> | <u>1.738.964.084</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2020

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2020 | | Trong kỳ | | 01/01/2020 | |
|--|------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| 1> Vay ngắn hạn các bên liên quan | - | - | - | - | - | - |
| 2> Vay ngắn hạn các tổ chức khác | 388.643.058.600 | 388.643.058.600 | 876.739.210.401 | 846.328.922.894 | 358.232.771.093 | 358.232.771.093 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 12 | 80.676.577.143 | 80.676.577.143 | 214.704.190.564 | 224.701.353.533 | 90.673.740.112 | 90.673.740.112 |
| Ngân hàng phát triển và đầu tư - Trường Sơn | 130.504.451.340 | 130.504.451.340 | 294.207.282.700 | 250.624.341.917 | 86.921.510.557 | 86.921.510.557 |
| Ngân hàng BPCEIOM Chi nhánh Tp.HCM | - | - | - | 6.581.929.590 | 6.581.929.590 | 6.581.929.590 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM | 123.549.555.168 | 123.549.555.168 | 252.005.637.195 | 255.359.375.813 | 126.903.293.786 | 126.903.293.786 |
| Ngân hàng TMCP Quốc Tế VIB CN TPHCM | 44.973.686.071 | 44.973.686.071 | 106.883.311.064 | 109.061.922.041 | 47.152.297.048 | 47.152.297.048 |
| NH TMCP Quân Đội - CN An Phú | 8.938.788.878 | 8.938.788.878 | 8.938.788.878 | - | - | - |
| 3> Vay dài hạn đến hạn trả | 16.762.760.000 | 16.762.760.000 | 19.907.760.000 | 15.166.843.941 | 12.021.843.941 | 12.021.843.941 |
| Ngân Hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM | 9.720.800.000 | 9.720.800.000 | 9.720.800.000 | 12.021.843.941 | 12.021.843.941 | 12.021.843.941 |
| Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 11 - TP. HCM | 7.041.960.000 | 7.041.960.000 | 10.186.960.000 | 3.145.000.000 | - | - |
| 4> Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả | 30.291.412.710 | 30.291.412.710 | 30.620.742.764 | 39.271.279.626 | 38.941.949.572 | 38.941.949.572 |
| Công ty TNHH MTV Cho Thuê Tài Chính NHTMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Tp.HCM | 20.725.395.366 | 20.725.395.366 | 20.738.999.633 | 26.893.502.643 | 26.879.898.376 | 26.879.898.376 |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín | 8.425.293.040 | 8.425.293.040 | 8.669.519.040 | 8.992.271.885 | 8.748.045.885 | 8.748.045.885 |
| Công ty TNHH cho thuê Tài Chính Quốc Tế CHAILEAS | 826.244.304 | 826.244.304 | 895.384.091 | 3.255.945.098 | 3.186.805.311 | 3.186.805.311 |
| Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam | - | - | - | - | - | - |
| Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín CN Hà Nội | 314.480.000 | 314.480.000 | 316.840.000 | 129.560.000 | 127.200.000 | 127.200.000 |
| Cộng | 435.697.231.310 | 435.697.231.310 | 927.267.713.165 | 900.767.046.461 | 409.196.564.606 | 409.196.564.606 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2020

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|----------------------------|------------------------|-------------|------------------------|-------------|
| | Giá trị VND | Tỷ lệ % | Giá trị VND | Tỷ lệ % |
| Công ty CP Nhựa Đồng Nai | 102.025.670.000 | 51,01% | 102.025.670.000 | 51,01% |
| Ông Ngô Đức Trung-PTGD TPP | 5.589.150.000 | 2,79% | 5.589.150.000 | 2,79% |
| Vốn góp của cổ đông khác | 92.385.180.000 | 46,19% | 92.385.180.000 | 46,19% |
| Cộng | 200.000.000.000 | 100% | 200.000.000.000 | 100% |

Cổ phiếu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông | 20.000.000 | 20.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2020

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng doanh thu

| | Quý 4 năm 2020 | Quý 4 năm 2019 <i>VND</i> |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa | 273.939.482.577 | 243.416.170.903 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | | |
| Cộng | <u>273.939.482.577</u> | <u>243.416.170.903</u> |

Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý 4 năm 2020 <i>VND</i> | Quý 4 năm 2019 <i>VND</i> |
|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 712.074.267 | 363.745.518 |
| Giảm giá hàng bán | | 134.400 |
| Hàng bán bị trả lại | 1.590.283.493 | 1.415.416.745 |
| Cộng | <u>2.302.357.760</u> | <u>1.779.296.663</u> |

Giá vốn hàng bán

| | Quý 4 năm 2020 <i>VND</i> | Quý 4 năm 2019 <i>VND</i> |
|----------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa | 217.994.778.445 | 204.306.232.755 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | | |
| Doanh thu hợp đồng xây dựng | | |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| Cộng | <u>217.994.778.445</u> | <u>204.306.232.755</u> |

Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 4 năm 2020 <i>VND</i> | Quý 4 năm 2019 <i>VND</i> |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.941.167.382 | 1.360.984.779 |
| Lãi bán các khoản đầu tư | | |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | | |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 116.496.698 | 48.794.120 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | | |
| Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán | | |
| Khác | | |
| Cộng | <u>2.057.664.080</u> | <u>1.409.778.899</u> |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2020

Chi phí hoạt động tài chính

| | Quý 4 năm 2020 VND | Quý 4 năm 2019 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Lãi tiền vay | 11.502.691.226 | 10.902.512.465 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | | 48.137.036 |
| Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính | | 49148375 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 98.224.980 | -35.213.100 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện | 3.334.356 | |
| Dự phòng giảm giá CK kinh doanh và tổn thất đầu tư | | |
| Chi phí tài chính khác | | |
| Các khoản ghi giảm chi phí tài chính | | |
| Cộng | 11.604.250.562 | 10.964.584.776 |

Chi phí bán hàng

| | Quý 4 năm 2020 VND | Quý 4 năm 2019 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 8.636.323.624 | 6.377.487.432 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 31.881 | |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 485.741.890 | 160.644.693 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 280.301.010 | 240.563.229 |
| Chi phí bảo hành | | 0 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 8.851.243.017 | 4.873.005.580 |
| Chi phí sửa chữa lớn | | 0 |
| Khác | 8.298.895.664 | 2.980.968.884 |
| Cộng | 26.552.537.086 | 14.632.669.818 |

Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 4 năm 2020 VND | Quý 4 năm 2019 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 7.725.939.747 | 7.412.161.052 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 5.693.333 | 2.715.000 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 288.964.833 | 297.102.789 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 99.812.081 | 143.603.133 |
| Thuế, phí và lệ phí | | 0 |
| Chi phí dự phòng | | 0 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.298.434.629 | 843.723.823 |
| Chi phí sửa chữa lớn | | 0 |
| Chi phí bằng tiền khác | 3.534.241.487 | 3.737.486.016 |
| Cộng | 12.953.086.110 | 12.436.791.813 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2020

Thu nhập khác

| | Quý 4 năm 2020 VND | Quý 4 năm 2019 VND |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Lãi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ | | 8.249.516.363 |
| Lãi do đánh giá lại tài sản | | - |
| Tiền phạt thu được | | - |
| Thuế được giảm | | - |
| Các khoản khác | 183.943.391 | 110.858.445 |
| Cộng | 183.943.391 | 8.360.374.808 |

Chi phí khác

| | Quý 4 năm 2020 VND | Quý 4 năm 2019 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ | 11.043.648 | |
| Lỗ do đánh giá lại tài sản | | 0 |
| Các khoản bị phạt | | 30.924.352 |
| Chi thanh lý vật tư thu hồi | | 0 |
| Các khoản truy thu, phạt thuế, chậm nộp thuế | | 0 |
| Các khoản khác | 95.162 | 4.067.267.151 |
| Cộng | 11.138.810 | 4.098.191.503 |

Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Quý 4 năm 2020 VND | Quý 4 năm 2019 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 4.762.941.275 | 4.968.557.282 |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN | 263.478.047 | 484.400.779 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 263.478.047 | 484.400.779 |
| <i>Khấu hao TSCĐ vượt hơn 1,6 tỷ đồng</i> | | |
| <i>Chi phí không được trừ khi tính thuế</i> | 263.478.047 | 484.400.779 |
| Các khoản điều chỉnh giảm | | - |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 5.026.419.322 | 5.452.958.061 |
| Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi | 20% | 20% |
| Thuế TNDN | 1.005.283.864 | 1.090.591.613 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành | 1.005.283.864 | 1.090.591.613 |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | 1.005.283.864 | 1.090.591.613 |

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA TÂN PHÚ

Địa chỉ: Số 314 Lũy Bán Bích, phường Hòa Thạnh, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 04 năm 2020

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Quý 4 năm 2020 VND | Quý 4 năm 2019 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 3.757.657.411 | 3.877.965.669 |
| Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | 3.757.657.411 | 3.877.965.669 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 20.000.000 | 14.920.806 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 188 | 260 |



Hoàng Anh Tuấn
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2021

Nguyễn Thị Thoại
Kê toán trưởng

Lê Thị Hồng
Người lập biểu

